

Số: /UBND-VXNV
V/v triển khai thực hiện các
nội dung liên quan đến xác
định Chỉ số Cải cách hành
chính năm 2022

Ninh Thuận, ngày tháng 11 năm 2022

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 về việc phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2030 và Quyết định số 878/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 về việc ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Nhằm đảm bảo thực hiện chủ động, đồng bộ, toàn diện các nội dung liên quan đến xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2022 (*trong đó đã bao gồm nội dung xác định Chỉ số SIPAS năm 2022 của tỉnh*); đồng thời qua đó rà soát, khắc phục ngay những tồn tại, hạn chế phát sinh; góp phần tiếp tục cải thiện ổn định, bền vững Chỉ số PAR INDEX và Chỉ số SIPAS 2022 của tỉnh;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Đối với tổ chức tự chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh:

a) Giao Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

- Theo chức năng, nhiệm vụ được phân công đánh giá và chấm điểm sơ bộ (lần 1) kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh - **theo Phụ lục đính kèm**; gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (*thông qua Sở Nội vụ*) **trước ngày 30/11/2022** và cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng, các số liệu dẫn chứng, chứng minh việc tự đánh giá.

- Tiếp tục phối hợp với Sở Nội vụ chấm điểm chính thức sau khi có hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

b) Giao Sở Nội vụ có trách nhiệm:

- Tổng hợp kết quả đánh giá, chấm điểm sơ bộ (lần 1) kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các giải pháp kịp thời sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện tài liệu kiểm chứng, các số liệu dẫn chứng, chứng minh việc tự đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần (*qua đánh giá sơ bộ của các Sở, ngành*) nhằm tiếp tục cải

thiện kết quả tự đánh giá, chấm điểm của tỉnh sau khi Bộ Nội vụ hướng dẫn chính thức.

- Chủ động đôn đốc, rà soát, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình phối hợp đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh theo đúng hướng dẫn của Bộ Nội vụ thời gian đến.

c) Yêu cầu các Sở, ban, ngành, địa phương có trách nhiệm kịp thời phối hợp cung cấp tài liệu kiểm chứng có liên quan phục vụ tự chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh (*theo yêu cầu của Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh*).

2. Về tổ chức điều tra xã hội học xác định Chỉ số Cải cách hành chính cấp bộ, cấp tỉnh năm 2022:

a) Đối với nội dung điều tra xã hội học đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo cấp Sở, cấp huyện, cấp phòng:

Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, các Sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan triển khai thực hiện sau khi có hướng dẫn của Bộ Nội vụ

b) Đối với nội dung điều tra xã hội học người dân và doanh nghiệp xác định Chỉ số SIPAS 2022 của tỉnh:

Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện sau khi có hướng dẫn của Bộ Nội vụ; trong đó, lưu ý chủ động tổ chức làm việc với các địa phương để trao đổi, thống nhất nội dung, cách thức triển khai các nội dung phục vụ khảo sát, đánh giá Chỉ số SIPAS 2022 của tỉnh Ninh Thuận.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để tổng hợp báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH và HĐND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH, TTPVHCC;
- Lưu: VT, VXNV. NAM.

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Nam

PHỤ LỤC 1

Nội dung tiêu chí chấm điểm thuộc lĩnh vực phụ trách của Sở Nội vụ

(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-VXNV ngày /11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9.50				
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50				
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>					
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00				
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00				
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.50</i>					
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>					
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a*1.00 + c/a*0.50). Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2.00				
	<i>Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2.00</i>					
	<i>Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.50</i>					
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.00</i>					
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>					
1.6	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1.00				
	<i>Có từ 02 - 03 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25</i>					
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25</i>					
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10.50				
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	6.50				
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp huyện	1.00				
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>					
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>					
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.50				
	<i>100% số sở và tương đương có cơ cấu số lượng</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>lãnh đạo đáp ứng tiêu chí do Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định: 0.50</i>					
	<i>100% phòng thuộc sở và tương đương có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.50</i>					
	<i>100% số phòng thuộc UBND cấp huyện có cơ cấu số lượng lãnh đạo đáp ứng tiêu chí: 0.50</i>					
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1.00				
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>					
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%} \right]$</i>					<i>Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.</i>
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao:0.50</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>					
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao:0.50</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao:0</i>					
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.00				
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ,	0.50				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	ngành ban hành					
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>					
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.50				
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00</i>					
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15.00				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.75				
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25				
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0.25</i>					
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>					
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75				
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 0.75</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50</i>					
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>					
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>					
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>100% số đơn vị: 0.75</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50</i>					
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>					
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>					
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.50				
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.25				
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.25				
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.75				
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75				
	<i>100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>					
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>					
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>					
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50				
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>					
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>					
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2.00				
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0</i>					
5.6	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0.50				
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>					
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>					

PHỤ LỤC 2

Nội dung tiêu chí chấm điểm thuộc lĩnh vực phụ trách của Sở Tư pháp

(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-VXNV ngày /11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10.00				
2.1.	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3.00				
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2.00				
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1</i>					
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1</i>					
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:1</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:0</i>					
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1.50				
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50				
	<i>Kịp thời, đúng quy định:0.5</i> <i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>					
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>					
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.50				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i> </i>					

PHỤ LỤC 3

Nội dung tiêu chí chấm điểm thuộc lĩnh vực phụ trách của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-VXNV ngày /11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC					
1.7	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.50 + (c/a)*1.00. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00				
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00				
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50</i>					
	<i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50</i>					
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00				
3.2.1	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.50				
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>					
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>định: 0</i>					
3.2.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.50				
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i>					
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC của tỉnh và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 0.75</i>					
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa các cấp: 0.25</i>					
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00				
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.</i>					
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh: 0.50</i>					
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.00				
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00				
	<i>Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25</i>					
	<i>Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.50</i>					
	<i>Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.50				
	<i>Từ 90% số TTHC trở lên: 0.50</i>					
	<i>Từ 70% - dưới 90% số TTHC: 0.25</i>					
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>					
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.75				
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>					
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>					
	<i>Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>					
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>					
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.75				
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>					
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>					
	<i>Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>					
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>					
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5.00				
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp	1.50				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	nhận trong năm được giải quyết đúng hạn					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>					
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25				
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>					
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>					
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75				
	<i>Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>					
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>					
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25</i>					
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC	1.00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</i>					
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>					
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25				
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>					
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>					

PHỤ LỤC 4

Nội dung tiêu chí chấm điểm thuộc lĩnh vực phụ trách của Sở Tài chính

(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-VXNV ngày /11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.00				
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00				
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>					
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>					
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>					
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4.00				
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.25				
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25</i>					
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>					
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.25</i>					
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>					
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.25 điểm</i>					
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75				
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>					
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>					
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>					
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>					
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00				
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25				
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.25</i>					
	<i>Không có thêm: 0</i>					
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75				
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>100% chi thường xuyên: 0.25</i>					
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25</i>					
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25</i>					
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00				
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>					
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>					
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1.00				
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>					
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi trực tiếp NSNN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%} \right]$					
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI					
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh	1.50				
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 10 địa phương cao nhất cả nước: 1.50</i>					
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 11 đến 30 so với 63 tỉnh: 1.00</i>					
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 31 đến 50 so với 63 tỉnh: 0.75</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Giá trị thu ngân sách thuộc nhóm 13 địa phương thấp nhất cả nước: 0.50</i>					

PHỤ LỤC 5

Nội dung tiêu chí chấm điểm thuộc lĩnh vực phụ trách của Sở Kế hoạch và Đầu tư
(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-VXNV ngày /11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG					
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0</i>					
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH					
8.2	Mức độ thu hút đầu tư	1.00				
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>					
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>					
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00				
8.3.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50				
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>					
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>					
8.3.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50				
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>					
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>					
8.3.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu	1.00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	vực doanh nghiệp					
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>					
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>					
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	2.00				
	<p><i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*2.00 + (c/a)*1.50$. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch</i></p> <p><i>b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch.</i></p> <p><i>c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch.</i></p> <p><i>Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i></p>					

PHỤ LỤC 6

Nội dung tiêu chí chấm điểm thuộc lĩnh vực phụ trách của Sở Thông tin và Truyền thông
(Ban hành kèm theo Công văn số /UBND-VXNV ngày /11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00				
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50</i>					
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50</i>					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13.50				
7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50				
7.1.1	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định	0.50				
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50</i>					
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>					
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.00				
	<i>Đã triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định: 0.5</i>					<i>Nếu đã triển khai nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật thì đạt 50% *điểm tối đa.</i>

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định: 0.50</i>					
7.1.3	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	1.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung. b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP</i>					
7.1.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.</i>					
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.00				
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh	0.50				<i>Trừ văn bản, hồ sơ mật</i>
	<i>100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.25</i>					
	<i>100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.25</i>					
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00				
	<i>100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25</i>					
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5</i>					
7.2.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50				
	<i>Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định:0.50</i>					<i>Nếu hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật thì đạt 50%* điểm tối đa</i>
	<i>Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 1.00</i> <i>Tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp.</i> <i>b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.</i>					
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.00				
7.3.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.50				
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0.25</i>					
	<i>Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0.25</i>					
7.3.3	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00				
	<i>Đã thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>quyết TTHC trên cơ sở Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định: 1.00</i>					
	<i>Đã thiết lập nhưng chưa đầy đủ tính năng theo quy định: 0.50</i>					
	<i>Chưa thiết lập theo quy định: 0</i>					
7.3.4	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00				
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh đạt tối thiểu 30%: 0.50</i>					
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đạt tối thiểu 20%: 0.25</i>					
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt tối thiểu 15%: 0.25</i>					
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50				
	<i>Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>					
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Giải trình	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>					
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50				
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>					<i>Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.</i>
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>					
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>					<i>Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.</i>